

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 144/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 17 -9 -2024

V/v: “Ly hôn, trAh chấp về nuôi con”

**NHÂN DẠH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu TrAg

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Nam

2. Bà Mai Thị Nhặc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên TrAg – Thư ký Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Hoàng LAh – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 334/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2024 về việc “Ly hôn, trAh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 329/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 342/2024/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2024 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị **Trần Thị D**, sinh năm 1987. Nơi cư trú: Ấp S, xã Đ, huyện M, tỉnh B. (vắng mặt)

2. Bị đơn: Ah **Cao Văn L**, sinh năm 1986. Cư trú tại: : Ấp S, xã Đ, huyện M, tỉnh B. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản khai chị Trần Thị D trình bày:

Chị D và Ah L quen biết, tìm hiểu và tự nguyện tiến tới hôn nhân năm 2020, có đăng ký kết hôn tại Ủy bA nhân dân xã xã Đ, huyện M, tỉnh B, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/6/2020. Sau khi thành hôn vợ chồng sống tại ấp xã Đ, huyện M, tỉnh B. Sau thời giA chung sống hạnh phúc thì vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn;

vợ chồng thường xuyên cự cãi do bất đồng quaA điếm sống. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, chị D và Ah L đã sống ly thân từ tháng 01/2024 cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị D xin ly hôn với Ah L.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Cao Khánh A, sinh ngày 28/8/2020. Khi ly hôn, chị Trần Thị D yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu Ah L cấp D nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị D trình bày không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Chị D trình bày không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn là Ah Cao Văn L vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa, Ah L không gửi văn bản trình bày ý kiến về những nội dung có liên quaA đến yêu cầu khởi kiện của chị D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre phát biểu quaA điếm cho rằng: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo qui định theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị D, cụ thể: Chị Trần Thị D được ly hôn với Ah Cao Văn L. Về con chung: Chị D được quyền nuôi con chung là Cao Khánh A, sinh ngày 28/8/2020, Ah L không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: không có yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào đơn khởi kiện của chị Trần Thị D đối với Ah Cao Văn L thì vụ án có quaA hệ trAh chấp là “*Ly hôn, trAh chấp về nuôi con*”. QuaA hệ pháp luật trAh chấp nêu trên được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2] Ah Cao Văn L có nơi cư trú tại xã Ngãi Đăng, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre thụ lý đúng thẩm quyền.

[1.3] Chị Trần Thị D có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa; Ah Cao Văn L đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị D và Ah L theo quy định tại các Điều 207, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Trần Thị D và Ah Cao Văn L tự nguyện tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ngãi Đăng, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre nên được xem là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

[2.2] Chị D cho rằng hôn nhân giữa chị và Ah L không hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với Ah L. Theo chị D trình bày thì nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng qua điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi vã và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, Ah chị mạnh ai nấy sống, không thể hàn gắn tình cảm được. Quá trình Tòa án giải quyết thì Ah L không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về hôn nhân giữa chị D và Ah L và cũng không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhằm mục đích hàn gắn đoàn tụ. Từ đó cho thấy qua hệ hôn nhân giữa chị D và Ah L đã đến mức trầm trọng, không thể tiếp tục cuộc sống chung của vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D đối với Ah L là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về con chung: Chị D và Ah L có một con chung là Cao Khánh A, sinh ngày 28/8/2020, hiện đang sống cùng chị D. Chị D cũng đảm bảo tốt việc nuôi D con, cháu Khánh A cũng đã thích nghi với môi trường sống và với việc chăm sóc, giáo dục của chị D. Ah L vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về việc nuôi con. Do đó, để đảm bảo sự phát triển của cháu Cao Khánh A cả về thể chất lẫn tinh thần, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị D, giao con chung là Cao Khánh A cho chị D trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi D là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.4] Về cấp D nuôi con: Chị D không yêu cầu Ah L cấp D nuôi con nên ghi nhận.

[2.5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị D trình bày không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và trình bày không có nợ chung; Ah L vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng không có văn bản gửi cho Tòa án để thể hiện ý kiến của Ah L về việc yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Chị D là người khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 147, 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị D, cụ thể:

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị D được ly hôn với Ah Cao Văn L.
2. Về con chung: Giao con chung là Cao Khánh A, sinh ngày 28/8/2020 cho chị Trần Thị D trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi D. Ghi nhận chị Trần Thị D không yêu cầu Ah Cao Văn L cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nuôi con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi D con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung, chị Trần Thị D, Ah Cao Văn L hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, chị Trần Thị D, Ah Cao Văn L có thể thỏa thuận việc thay đổi mức cấp D nuôi con, phương thức cấp D nuôi con, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí:

Chị Trần Thị D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số tòa án số 0002225 ngày 10/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre là đủ.

5. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự ^(2b) ;
- TAD tỉnh Bến Tre ^(1b) ;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam ^(1b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam ^(1b);
- UBND xã Ngãi Đăng ^(1b) ;
- Lưu HS, VP ^(2b) TC:8b .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thu TrAg

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

